

Tăng cường hài hòa tiêu chuẩn để hội nhập mạnh mẽ hơn với nền kinh tế thế giới

Nguyễn Minh Bằng

Tiêu chuẩn cùng với quy chuẩn kỹ thuật và sáng chế được xem là những chỉ số biểu hiện tiềm năng công nghệ của mỗi quốc gia. Chúng ta khó mà hình dung ra một thế giới mà không có tiêu chuẩn cũng như khó mà hình dung việc các nước vừa mong muốn phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại của mình lại vừa mong muốn sử dụng tiêu chuẩn như một thủ hàng rào kỹ thuật vì những lợi ích riêng và cục bộ. Do vậy, cũng giống như nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam cần tăng cường hài hòa tiêu chuẩn để hội nhập mạnh mẽ hơn nữa với nền kinh tế thế giới.

Hài hòa tiêu chuẩn và tiêu chuẩn hài hòa

Những năm trước đây, nhiều nước xây dựng và ban hành tiêu chuẩn quốc gia (TCQG) của mình với sự khác biệt đáng kể. Đặc biệt, sự khác biệt về mặt kỹ thuật đã từng gây ra rất nhiều khó khăn không những cho quan hệ thương mại song phương và đa phương ở tầm vĩ mô mà còn cho những người tiêu dùng cụ thể. Trong khi đó, Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại lại nhấn mạnh đến vai trò to lớn của các tiêu chuẩn quốc tế (TCQT) - những tiêu chuẩn được xây dựng trên cơ sở của sự đồng thuận - trong việc cung cấp nền tảng kỹ thuật để thiết lập nên thị trường toàn cầu và giúp cho các nước trên thế giới tận dụng tối đa các lợi ích của việc sử dụng những tiêu chuẩn này để giảm thiểu các hàng rào kỹ thuật không cần thiết đối với nền thương mại tự do. Chính vì vậy, ý tưởng "hài hòa tiêu chuẩn" đã ra đời và nhanh chóng nhận được sự ủng hộ và chấp nhận của nhiều nước để trở thành một xu thế chung trong



cộng đồng tiêu chuẩn hoá (TCH) thế giới. Hài hòa tiêu chuẩn đã trở thành một vấn đề quan trọng trong các chương trình nghị sự của nhiều hội nghị, hội thảo, diễn đàn... quốc gia, khu vực và quốc tế.

Việc các quốc gia vẫn tiếp tục xây dựng, ban hành và áp dụng các TCQG không hài hòa là xuất phát từ những lý do sau đây: sự khác biệt về thể chế pháp luật và pháp quy; sự khác biệt về địa lý, văn hoá, tập quán; sự duy trì mức

độ bảo hộ nhất định đối với nền sản xuất trong nước; hiện trạng của hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng chất lượng quốc gia. Như vậy, hệ thống TCQG của mỗi nước thường bao gồm những TCQG hài hoà với TCQT, tiêu chuẩn khu vực (TCKV) và tiêu chuẩn nước ngoài (TCNN) tiên tiến, và những TCQG do nước đó tự xây dựng. Tỷ lệ giữa hai loại tiêu chuẩn này hiện rất khác nhau ở các nước tùy thuộc vào chính sách, hạ tầng chất lượng và năng lực TCH quốc gia, khả năng và năng lực tham gia hoạt động TCH khu vực và quốc tế...

Theo thống kê gần đây, khoảng 80% hoạt động thương mại thế giới chịu sự tác động của tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Tuy nhiên, cần phải nhận thấy rằng, hiện đang có nhiều bất cập nảy sinh trong các quá trình xây dựng và áp dụng các TCQG làm cản trở sự phát triển thương mại một cách lành mạnh. Trong thực tế, nhiều quốc gia đã sử dụng các tiêu chuẩn như là một hình thức bảo hộ mậu dịch, tạo ra những rào cản kỹ thuật và sự không bình đẳng trong các hoạt động thương mại quốc tế. Điều này ngày càng thể hiện rõ nét khi mà hoạt động thương mại đang diễn biến theo xu hướng toàn cầu hoá với sự thay đổi đáng kể trong chính sách thuế quan tại nhiều quốc gia theo chiều hướng giảm tối đa nhằm tạo thuận lợi cho thương mại (điển hình là các nước trong các khu vực mậu dịch tự do của ASEAN, APEC, Bắc Mỹ, EU...).

Ở hầu hết các nước, số lượng các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng ngày càng tăng lên. Xu hướng này cho thấy phản ứng của các chính phủ trước đòi hỏi ngày một tăng của



công chúng về mức độ đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và an toàn của hàng nhập khẩu. Những đòi hỏi tương tự thường gây sức ép đối với các cơ quan có chức năng khi xây dựng và áp dụng những quy định chặt chẽ hơn. Chính vì vậy, đối với cùng một sản phẩm nhưng mỗi quốc gia có thể lại có các tiêu chuẩn và các quy định riêng khác biệt, và điều này dẫn đến các rào cản kỹ thuật trong lưu thông hàng hoá và thương mại. Một khi các đối tác thương mại không dựa vào các tiêu chuẩn hài hoà, tương đương thì họ sẽ phải theo đuổi và trả giá cho việc đáp ứng những yêu cầu kỹ thuật riêng biệt của các quốc gia và khu vực.

Định hướng hài hoà hệ thống TCVN với TCQT

Mặc dù trong những năm qua, chúng ta đã đạt được những kết quả khả quan trong việc tăng cường chấp nhận TCQT thành TCVN, triển khai thực hiện các chương trình hài hoà tiêu chuẩn của các tổ chức khu vực mà nước ta là thành viên (APEC, ASEM, ASEAN), hài hoà thủ tục/quy trình xây dựng TCVN và các hoạt động có liên quan với các thủ tục/quy trình đã được thừa nhận quốc

tế..., song vẫn có những câu hỏi được đặt ra cần có lời giải đáp, chẳng hạn: có nên sử dụng các văn bản pháp quy kỹ thuật (nay là quy chuẩn kỹ thuật) và TCVN làm công cụ để bảo hộ nền sản xuất - kinh doanh - dịch vụ của nước ta hiện đang còn yếu kém so với nền sản xuất - kinh doanh - dịch vụ của các nước khác trong khu vực và trên thế giới hay không? Hay nói một cách khác: có cần đặt ra vấn đề tăng cường hài hoà hệ thống TCVN với TCQT trong giai đoạn hiện nay không? Cần xác định mức độ hài hoà, lĩnh vực ưu tiên hài hoà như thế nào cho hợp lý và phù hợp với mức độ phát triển và mục tiêu phát triển của nước ta? Nước ta có thể chủ động hài hoà TCQG của mình với TCQT trong một số lĩnh vực hoặc đối với một số sản phẩm hay không?...

Nếu đặt vấn đề: có cần phải thực hiện hài hoà tiêu chuẩn hay không trên cơ sở chấp nhận nhiều hơn nữa các TCQT thành TCVN trong bối cảnh hợp tác khoa học và công nghệ, thương mại hiện nay giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới thì câu trả lời hiển nhiên phải là có. Tại sao vậy? Đơn giản



Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ký biên bản ghi nhớ hợp tác trong lĩnh vực TCH với Viện Tiêu chuẩn Kỹ thuật Hàn Quốc

là vì, tiêu chuẩn hài hòa quốc tế là ngôn ngữ chung để hai bên (trong trường hợp hợp tác song phương) hoặc các bên (hợp tác đa phương) căn cứ vào đó để đạt được sự thông hiểu khi thiết lập hợp tác/quan hệ đối tác. Việt Nam đã gia nhập WTO, do đó một trong những việc phải làm là không tạo ra thêm những rào cản kỹ thuật trong thương mại thông qua các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật mới và xóa bỏ dần những hàng rào kỹ thuật hiện hành. Muốn vậy, chúng ta phải: i) sử dụng nhiều hơn nữa TCQT làm cơ sở cho việc xây dựng, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật và xây dựng, công bố các TCVN; ii) sử dụng các hướng dẫn hoặc các khuyến cáo do các tổ chức TCH quốc tế ban hành làm cơ sở cho việc thiết lập những thủ tục đánh giá sự phù hợp; iii) tham gia tích cực vào các MRA.

Thế nhưng, nếu thực hiện hài hòa tiêu chuẩn một cách tràn lan, không định hướng thì hệ thống

tiêu chuẩn sẽ trở thành một hệ thống rập khuôn và máy móc, mà trong đó có những tiêu chuẩn không có tính khả thi, không phù hợp với trình độ công nghệ và trình độ quản lý của nền kinh tế quốc gia. Việc xác định *những lĩnh vực ưu tiên cần hài hòa*, chẳng hạn như: an toàn, vệ sinh, môi trường và những lĩnh vực mà chúng ta có khả năng hoặc cần phải “đi tắt, đón đầu” để đạt được trình độ quốc tế/khu vực (ví dụ như công nghệ thông tin, viễn thông...) là vô cùng quan trọng, từ đó có thể lập ra lộ trình thực hiện cũng như tập trung nguồn lực cho việc thực hiện. Đồng thời, chúng ta còn phải vận dụng linh hoạt những phương pháp khác nhau để thực hiện hài hòa tiêu chuẩn một cách hợp lý với sự đồng thuận cao từ phía các nhà sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các cơ quan quản lý và người tiêu dùng. Các hướng ưu tiên hài hòa tiêu chuẩn trong những năm tới sẽ phải gắn bó chặt chẽ với định hướng phát triển thương mại của đất nước và dự kiến sẽ tập

trung vào những lĩnh vực và đối tượng sản phẩm sau đây: các lĩnh vực và sản phẩm ưu tiên hài hòa thuộc các chương trình hài hòa tiêu chuẩn của ASEM, APEC và ASEAN; các sản phẩm và dịch vụ xuất khẩu là thế mạnh hiện nay và có tiềm năng của nước ta; các sản phẩm nhập khẩu thiết yếu.

Căn cứ vào nhu cầu phát triển của đất nước và thực lực của nền kinh tế quốc gia, chúng ta còn cần phải đề ra *những lĩnh vực chủ động hài hòa* để từ đó đặt ra những định hướng cho việc tham gia vào hoạt động TCH khu vực và quốc tế. Hiện nay cũng như trong những năm sắp tới, những lĩnh vực/đối tượng dưới đây là những lĩnh vực/đối tượng nổi bật đối với hoạt động chủ động hài hòa tiêu chuẩn của nước ta: Giao thông vận tải; Xây dựng; Bưu chính - viễn thông; Ngân hàng, tài chính; Công nghệ thông tin; Dịch vụ.

Hài hòa tiêu chuẩn là tiền đề để hội nhập kinh tế. Việc chuyển đổi hệ thống TCVN trở thành một hệ thống tiêu chuẩn có trình độ khoa học kỹ thuật và mức độ hài hòa cao với TCQT, TCKV và TCNN tiên tiến sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế nước ta và của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ Việt Nam trên thị trường thế giới. Chính vì vậy, đây là một công việc đòi hỏi sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành, cá nhân các nhà khoa học, công nghệ, quản lý... nhằm đạt kết quả tốt nhất ☞

Thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam

TS Nguyễn Anh Sơn

Viện trưởng Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp

Bộ Công thương

Việc phát triển công nghiệp hỗ trợ (CNHT) được xem là một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Việt Nam nhằm thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, thực trạng ngành CNHT của Việt Nam còn yếu và rất cần những chính sách phù hợp để phát triển.

Vai trò của CNHT

CNHT là hệ thống các doanh nghiệp chế tạo, cung cấp phụ tùng, linh kiện và vật liệu (tùy theo định nghĩa của mỗi quốc gia) cho các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm như ô tô, xe máy, điện tử, máy móc công - nông nghiệp, đóng tàu...

CNHT có một số vai trò nổi bật đối với các ngành công nghiệp cũng như đối với nền kinh tế: 1) *Bảo đảm tính chủ động cho nền kinh tế.* Việc cung ứng nguyên vật liệu, linh kiện, các bán thành phẩm ngay trong nội địa giúp cho nền công nghiệp chủ động, không bị lệ thuộc nhiều vào nước ngoài và các biến động của nền kinh tế toàn cầu. CNHT không phát triển sẽ làm cho các ngành công nghiệp chính thiếu sức cạnh tranh và phạm vi phát triển cũng giới hạn trong một số ít ngành. 2) *Hạn chế nhập siêu.* Do luôn phải nhập khẩu nguyên liệu và các linh phụ kiện cho sản xuất lắp ráp trong nước, hầu hết các nước đang phát triển lâm vào tình trạng nhập siêu. Phát triển CNHT sẽ góp phần hiệu quả trong việc khai thác các nguồn lực trong nước, giảm nhập khẩu nguyên phụ liệu, hạn chế xuất khẩu tài

nguyên và các sản phẩm chế biến thô. Phát triển CNHT sẽ là một trong các biện pháp quan trọng góp phần giải quyết tình trạng nhập siêu của các quốc gia đang phát triển, bảo đảm cân bằng cán cân xuất nhập khẩu. 3) *Tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính.* Cùng với việc chủ động trong nguồn cung ứng, chi phí của sản phẩm công nghiệp cũng giảm đáng kể do cắt giảm chi phí vận chuyển, lưu kho, tận dụng nhân công rẻ và nguồn nguyên liệu ngay tại nội địa. Việc phát triển các ngành CNHT một cách hợp lý, cân đối trong bối cảnh “thế giới phẳng” ngày nay sẽ tạo ra các sản phẩm có đặc thù riêng của quốc gia, có sức cạnh tranh hơn hẳn các sản phẩm chỉ được lắp ráp bởi các linh kiện và nguồn cung ứng toàn cầu. 4) *Gia nhập chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.* Việc cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện cho các doanh nghiệp lắp ráp nước ngoài làm cho các công ty sản xuất CNHT nội địa có thể tiếp cận và tham gia vào các chuỗi cung ứng, sản xuất và mạng lưới sản xuất quốc tế. 5) *Mở rộng khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.* CNHT không phát triển sẽ làm cho các công ty sản xuất thành

phẩm phải phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Dù những sản phẩm này có thể được cung cấp với giá rẻ ở nước ngoài, nhưng vì chủng loại quá nhiều, phí tổn chuyên chở, bảo hiểm, phí lưu kho bãi, ứ đọng vốn cho việc nhập khẩu và lưu kho... sẽ làm tăng chi phí đầu vào. Nền kinh tế với các ngành CNHT mạnh và có thể đáp ứng nhu cầu cho các nhà lắp ráp là một trong các nhân tố tác động mạnh đến thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển công nghiệp.

Thực trạng phát triển CNHT ở Việt Nam

Ở Việt Nam, mức độ sử dụng CNHT trong nước hiện nay vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với nhu cầu thực tế. Việc thiếu vắng sự cung ứng của CNHT ngay tại nội địa là yếu tố cản trở đầu tư vào Việt Nam, làm chậm quá trình công nghiệp hóa. Ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, để có được một nền công nghiệp thật sự, Việt Nam cần đặt phát triển CNHT là ưu tiên hàng đầu của quốc gia nhằm cải thiện năng lực công nghiệp và khả năng cạnh tranh. Nếu không tạo ra được năng lực cung ứng nội tại, Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều rủi ro như sự rút lui của FDI, suy thoái kinh tế, nhập siêu,

phụ thuộc nước ngoài và thậm chí là đình trệ kinh tế.

Hiện tại, CNHT cho ngành công nghiệp xe máy được coi là thành công nhất, với việc hình thành một hệ thống lên đến hàng trăm nhà cung ứng ngay trong nội địa. Do đặc thù phát triển với quy định nội địa hoá của Chính phủ và dung lượng thị trường hạ nguồn lớn, CNHT cho ngành xe máy đã phát triển mạnh nhất ở Việt Nam. Do thị trường tiêu thụ tốt, doanh nghiệp lắp ráp khi đầu tư vào Việt Nam đã kêu gọi được nhiều nhà cung ứng đầu tư theo. Cùng với đó, các doanh nghiệp nội địa cũng đã được hình thành để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Theo đánh giá chung của Bộ Công thương, tỷ lệ nội địa hoá hiện nay đã đạt đến 95%. Trong quá trình hợp tác, đã có sự chuyển giao công nghệ từ các công ty nước ngoài đến các doanh nghiệp Việt Nam cung ứng linh kiện. Ngành cơ khí và nhựa cung cấp các phụ tùng cho xe máy, vì vậy, đã có những bước phát triển mạnh về trình độ kỹ thuật công nghệ, quản lý và tay nghề lao động. Các doanh nghiệp sản xuất linh kiện điện và điện tử trong một số lĩnh vực cũng đã hình thành. Việt Nam đã đáp ứng yêu cầu về chất lượng, thời gian giao hàng, giá cả, cung ứng thành công cho các nhà lắp ráp nước ngoài và nhiều doanh nghiệp đã xuất khẩu các sản phẩm này đi Nhật Bản, châu Âu, Hoa Kỳ...

Không như xe máy, CNHT cho các ngành công nghiệp chế tạo khác như điện tử, ô tô còn rất hạn chế. Mặc dù một số model xe có tỷ lệ nội địa đạt gần 40% (Toyota Việt Nam, Trường Hải), song đa số các sản phẩm ô tô sản xuất tại Việt Nam vẫn có hàm lượng nội

địa thấp hơn nhiều. Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào mạng lưới sản xuất ngành ô tô còn quá ít ỏi. Năm 2014, Toyota Việt Nam có 13 nhà cung ứng trong nước, thì chỉ có 2 doanh nghiệp Việt Nam, còn lại đều là các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, đa số là doanh nghiệp chế xuất với mục tiêu cung cấp cho thị trường toàn cầu. Với sản lượng tiêu thụ ô tô trung bình các năm qua chỉ đạt khoảng 100.000 xe/năm, rất khó có khả năng hình thành CNHT ngành ô tô trong nội địa.

Trong khi đó, công nghiệp điện tử là ngành có sản lượng tiêu thụ rất lớn nhưng tỷ lệ nội địa cũng chỉ đạt trung bình trên dưới 20%. CNHT ngành điện tử có đặc thù là các linh kiện có kích thước nhỏ, giá trị lớn, có thể sản xuất tại một địa điểm và dễ dàng vận chuyển đi toàn cầu. Cũng vì lý do như vậy, việc tham gia vào mạng lưới sản xuất ngành điện tử không phải dễ dàng. Công ty điện tử Samsung Việt Nam sản xuất điện thoại di động có gần 100 nhà cung cấp linh kiện phụ tùng tại Việt Nam thì chỉ có vài doanh nghiệp có 100% vốn nội địa. Đối với các sản phẩm điện tử gia dụng, sự tham gia của Việt Nam cao hơn nhưng cũng chỉ đạt ở mức thấp.

Bất cập còn thể hiện ở nguồn nhân lực kỹ thuật của Việt Nam chưa đủ về số lượng và chưa đáp ứng yêu cầu về chất lượng. Do các ngành sản xuất chế tạo chưa phát triển, sinh viên giỏi không muốn theo đuổi các ngành cơ khí, chế tạo máy, điện tử... mà thường muốn tham gia vào các ngành dịch vụ, tài chính hoặc phần mềm. Điều này dẫn đến nguồn lực dành cho các ngành chế tạo càng ngày càng giảm sút. Mức

độ hấp dẫn tự nhiên của ngành CNHT chưa cao, nếu so sánh với việc đầu tư vào các ngành nghề khác.

Đề xuất chính sách phát triển CNHT ở Việt Nam

Từ góc độ nghiên cứu của mình, chúng tôi xin đề xuất một số nội dung nhằm phát triển ngành CNHT ở nước ta như sau:

Thứ nhất, thành lập cơ quan quản lý nhà nước về CNHT. Với vai trò to lớn của CNHT đối với phát triển kinh tế, Chính phủ cần thành lập cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về CNHT (có thể đặt tại Bộ Công thương). Bên cạnh các công việc liên quan đến chính sách cho CNHT, một trong những nhiệm vụ quan trọng của cơ quan đầu mối là hàng năm ban hành niên giám về CNHT, hay dưới dạng hệ thống cơ sở dữ liệu về các ngành CNHT. Trong giai đoạn từ nay đến 2018, cần tập trung giải quyết một số nội dung liên quan đến thể chế cho phát triển CNHT như xây dựng các khung chính sách thể chế tạo điều kiện thu hút đầu tư vào CNHT... Ngoài ra, cần xây dựng các hệ thống chất lượng liên quan đến linh phụ kiện. Đây là hệ thống tiêu chuẩn chất lượng của Việt Nam dành cho các bán thành phẩm, các chi tiết linh phụ kiện của các ngành CNHT. Nên xem xét đến các tiêu chuẩn, quy định quốc tế cũng như các tiêu chuẩn sẵn có của các tập đoàn đa quốc gia đang có mặt trên thị trường Việt Nam trong mỗi lĩnh vực khi xây dựng hệ thống này. Trên cơ sở đó, xây dựng cơ chế quản lý chất lượng sản xuất và giám sát các hoạt động sản xuất theo tiêu chuẩn Việt Nam để nâng cao chất lượng sản phẩm trong từng

ngành.

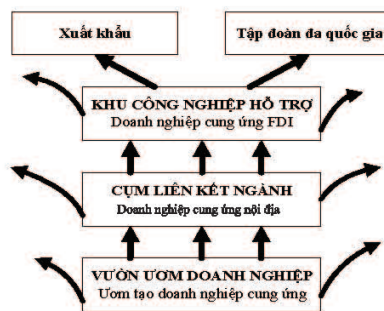
Thứ hai, cần có chính sách tạo dung lượng thị trường nội địa đủ lớn cho các ngành công nghiệp chế tạo. Chính phủ cần phải định hướng ngành công nghiệp chế tạo nào ở Việt Nam sẽ phải huy động mọi nguồn lực để phát triển, nhằm tạo ra dung lượng thị trường lớn, chẳng hạn như công nghiệp ô tô, điện tử/tiêu dùng. Với việc xác định ưu tiên và có các chính sách khuyến khích phát triển phù hợp, CNHT cho các ngành chế tạo này mới có tiền đề để phát triển.

Thứ ba, cần xác định danh mục ưu tiên để tập trung đầu tư. Lựa chọn danh mục để ưu tiên tập trung nguồn lực là định hướng quan trọng cơ bản tiếp theo mà Việt Nam cần xác định rõ. Trong giai đoạn 10 năm tới, trên cơ sở sự phát triển hiện có của CNHT ngành xe máy, các linh kiện cơ khí và linh kiện nhựa nên được lựa chọn ưu tiên hơn là các linh kiện điện - điện tử.

Thứ tư, xây dựng năng lực cung ứng. Nhà nước cần tập trung mở rộng năng lực cung ứng của doanh nghiệp nội địa, nhận chuyển giao từ các doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp nội địa với việc tập trung vào các chương trình hỗ trợ liên kết với các đối tác cụ thể của cả phía doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa.

Thứ năm, xây dựng mô hình phát triển CNHT. Để phát triển CNHT, các quốc gia đi trước tập trung vào thu hút FDI và quy định tỷ lệ nội địa hoá đối với các doanh nghiệp FDI. Từ hai chính sách này, các ngành công nghiệp trong nước đã được nhận chuyển giao công nghệ từ các doanh

ng nghiệp nước ngoài. Công nghiệp Việt Nam đã bỏ qua giai đoạn đó. Trong bối cảnh hiện nay, các chính sách liên quan đến yêu cầu nội địa hoá là hết sức nhạy cảm vì vi phạm các quy định tự do hoá thương mại. Vì thế, bên cạnh các chính sách khuyến khích đầu tư vào CNHT nêu trên, Nhà nước cần xây dựng mô hình phát triển CNHT. Chúng tôi xin đề xuất phát triển CNHT ở Việt Nam với mô hình như sau (xem hình).



Mô hình phát triển CNHT ở Việt Nam

Theo đó, để phát triển CNHT, Việt Nam cần phải xây dựng *hệ thống vườn ươm doanh nghiệp cho CNHT*: những năm gần đây, khu vực đô thị ở Việt Nam có sự gia tăng đột biến số lượng doanh nghiệp thành lập mới. Tuy nhiên, các ngành nghề sản xuất có tỷ trọng ít, gia tăng thấp. Sản xuất CNHT lại có đặc điểm quan trọng là đòi hỏi thâm dụng vốn, thâm dụng công nghệ kỹ thuật, với trình độ nhân lực cao, là các ngành khó để khởi nghiệp kinh doanh so với các ngành thương mại, dịch vụ. Như vậy, để đáp ứng nhu cầu về CNHT, thiết lập được hệ thống cung ứng cho các ngành, rất cần một biện pháp mạnh mẽ và có gốc rễ nền tảng về phát triển doanh nghiệp ngay từ những bước đi ban đầu. Mục tiêu cụ thể của các vườn ươm doanh

ng nghiệp cho CNHT là xây dựng hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyên cung ứng cho các ngành công nghiệp chế tạo cơ bản. Hệ thống này trong giai đoạn đầu có thể tập trung sản xuất các linh kiện kim loại và linh kiện nhựa, sẽ đóng góp đáng kể vào năng lực sản xuất nội địa của quốc gia. Bên cạnh đó, đẩy mạnh việc hình thành *các cụm liên kết ngành*: các doanh nghiệp Việt Nam có năng lực hạn chế, quy mô sản xuất thấp nên rất cần có mô hình tập hợp và phân công sản xuất giữa các doanh nghiệp nội địa này. Mô hình các cụm liên kết ngành nhằm góp phần gia tăng năng lực cung ứng nội địa. Đây là mô hình đã thành công ở nhiều quốc gia khi phát triển CNHT. Ngoài ra, để CNHT thực sự phát triển thì việc hình thành *các khu CNHT* cũng là yếu tố quan trọng. Đây là khu vực tập trung các doanh nghiệp cung ứng, là một mô hình rất phát triển ở Nhật Bản (hiện nay ở Nhật Bản có khoảng 200 khu CNHT như vậy). Các khu CNHT có sự khác biệt so với các khu công nghiệp thông thường ở chỗ, các doanh nghiệp đầu tư vào đây đều sản xuất trong các lĩnh vực cung ứng cho các ngành chế tạo. Do các doanh nghiệp nước ngoài này đều có quy mô rất nhỏ, để khuyến khích họ đầu tư ra nước ngoài, hạ tầng tại các khu CNHT được cung cấp một cách đặc biệt, bao gồm cả nhà xưởng, điện nước, hệ thống xử lý môi trường và các dịch vụ mềm khác.